lǐ wài

里外

noun · inside and outside

Example Sentences

fáng zi lǐ wài dōu hěn gān jìng
房子里外都很干净。
The house is clean inside and outside.

tā lǐ wài dōu jiǎn chá le yī biàn
他里外都检查了一遍。
He checked inside and outside thoroughly.

zhè jiàn yī fu lǐ wài yán sè bù tóng
这件衣服里外颜色不同。
This piece of clothing has different colors inside and outside.

Trace each character, then write the word on your own.

里 里 里 里 里 里 里 里 里 里

外 外 外 外 外 外 外 外